

Số: 362/QĐ-ĐHTĐHN

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-ĐHTĐHN ngày 02/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh Đại học của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 ngày 02/3/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đề án tuyển sinh đại học năm 2026 của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội”.

Điều 2. Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2026, các đơn vị Phòng Quản lý đào tạo và Công tác học sinh sinh viên; Trung tâm Bồi dưỡng nghề nghiệp và Đánh giá năng lực xây dựng Thông tin tuyển sinh theo từng hình thức đào tạo do đơn vị quản lý.

Điều 3. Các nội dung của Đề án tuyển sinh có thể được cập nhật, bổ sung (nếu có) tại Thông tin tuyển sinh các hình thức đào tạo của Nhà trường và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 4. Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học các hình thức đào tạo năm 2026, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, QLĐT&CTHSSV (5 bản).



Đỗ Hồng Cường

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 302 /QĐ-ĐHTĐHN ngày 02/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HNM
3. Địa chỉ các trụ sở:
 - Trụ sở chính: Số 98 phố Dương Quảng Hàm, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội.
 - Cơ sở 2: Đường 131 thôn Đặc Tài, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội
 - Cơ sở 3: Số 6 Phố Vĩnh Phúc, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội
 - Cơ sở 4: Số 6 đường Lê Công Hành, Xã Thường Tín, TP. Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: Website: <http://hnmu.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0986 735 072
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://hnmu.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:
<https://hnmu.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-nam-2025>
8. Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất
 - Năm 2025: <https://hnmu.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2025>
 - Năm 2024: <https://hnmu.edu.vn/de-tuyen-sinh-truong-dai-hoc-thu-do-ha-noi-2024>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

8.1.1. Năm 2024 trường xét tuyển theo 04 phương thức

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trường thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định);

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện xét tuyển theo điểm số được ghi trên chứng chỉ của thí sinh, theo nguyên tắc xét từ trên cao xuống thấp;

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 bậc Trung học phổ thông (viết tắt là THPT).

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT.

8.1.2. Năm 2025 trường xét tuyển theo 05 phương thức

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (trong thời hạn 2 năm tính đến thời điểm thông báo thu hồ sơ) kết hợp điểm môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Không áp dụng với ngành Giáo dục thể chất.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 bậc THPT (học bạ). Không áp dụng đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục thể chất).

- Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2025 để xét tuyển.

8.2. Điểm trúng tuyển 2 năm gần nhất

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7140114	Quản lý giáo dục	100	50	53	23.97	30	22	26.03	
	7140114	Quản lý giáo dục	200				15	17	27.39	
	7140114	Quản lý giáo dục	301				1	0		
	7140114	Quản lý giáo dục	408				4	3	8/10	
2	7140201	Giáo dục mầm non	100	210	218	24.25	140	137	24.45	
	7140201	Giáo dục mầm non	200				50	60	27.11	
	7140201	Giáo dục mầm non	301				1	0		
	7140201	Giáo dục mầm non	408				9	0	9/10	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	320	319	25.33	280	254	26.26	
	7140202	Giáo dục Tiểu học	301				5	0		
	7140202	Giáo dục Tiểu học	408				35	59	9/10	
4	7140203	Giáo dục Đặc biệt	100	20	16	24.17	30	0		
	7140203	Giáo dục Đặc biệt	200				15	0		
	7140203	Giáo dục Đặc biệt	301				2	0		
	7140203	Giáo dục Đặc biệt	408				3	0	9/10	
5	7140204	Giáo dục Công dân	100	20	17	27.2	23	26	25.99	
	7140204	Giáo dục Công dân	200				0	0		
	7140204	Giáo dục Công dân	301				1	0		

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	7140204	Giáo dục Công dân	408				4	0	9/10	
6	7140206	Giáo dục Thể chất	100	20	21	23.5	30	30	24	
	7140206	Giáo dục Thể chất	200				25	24	22.4	
	7140206	Giáo dục Thể chất	301				1	0		
7	7140209	Sư phạm Toán học	100	20	20	27.34	27	24	26.5	
	7140209	Sư phạm Toán học	301				1	0		
	7140209	Sư phạm Toán học	408				15	20	9/10	
8	7140211	Sư phạm Vật lý	100	20	21	26.27	23	23	25.65	
	7140211	Sư phạm Vật lý	200				0	0		
	7140211	Sư phạm Vật lý	301				1	0		
	7140211	Sư phạm Vật lý	408				4	1	9/10	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	30	27	27.35	45	67	26.58	
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	301				1	0		
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	408				17	18	9/10	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	20	20	27.38	20	19	26.18	
	7140218	Sư phạm Lịch sử	200				5	5	28.6	
	7140218	Sư phạm Lịch sử	301				1	0		
	7140218	Sư phạm Lịch sử	408				2	1	9/10	
11	7140210	Sư phạm Tin học	100	60	57	23				
	7140210	Sư phạm Tin học	301							
	7140210	Sư phạm Tin học	408							
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	60	58	25.89				
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	301							
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	408							
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	90	97	25.22	70	65	26.1	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	200				30	32	27.9	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	301				1	0		
	7220201	Ngôn ngữ Anh	408				9	9	9/10	
14	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	90	89	25.32	70	71	26.25	
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200				30	32	27.7	
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	301				1	0		
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	408				9	2	10/10	
15	7229030	Văn học	100	80	78	25.77	40	51	27.08	
	7229030	Văn học	200				25	28	27.84	

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	7229030	Văn học	301				1	0		
	7229030	Văn học	408				4	4	9/10	
16	7229040	Văn hoá học	100	50	63	25.13	24	27	25.75	
	7229040	Văn hoá học	200				12	15	27	
	7229040	Văn hoá học	301				1	0		
	7229040	Văn hoá học	408				3	1	8/10	
17	7310201	Chính trị học	100	50	47	24.75	30	36	24.65	
	7310201	Chính trị học	200				15	16	26.42	
	7310201	Chính trị học	301				1	0		
	7310201	Chính trị học	408				4	1	8/10	
18	7310401	Tâm lý học	100	80	82	25.28	35	31	26.63	
	7310401	Tâm lý học	200				20	26	27.5	
	7310401	Tâm lý học	301				1	0		
	7310401	Tâm lý học	408				4	4	9/10	
19	7310630	Việt Nam học	100	50	56	24.72	24	25	26.36	
	7310630	Việt Nam học	200				12	18	26.91	
	7310630	Việt Nam học	301				1	0		
	7310630	Việt Nam học	408				3	1	8/10	
20	7340101	Quản trị kinh doanh	100	90	96	22.85	55	49	26.62	
	7340101	Quản trị kinh doanh	200				30	36	27.49	
	7340101	Quản trị kinh doanh	301				1	0		
	7340101	Quản trị kinh doanh	408				4	2	9/10	
21	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	80	87	23.4	30	37	24.49	
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200				15	19	27.68	
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	301				1	0		
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	408				4	2	9/10	
22	7340403	Quản lý công	100	50	57	23.07	30	33	23.47	
	7340403	Quản lý công	200				15	23	26.33	
	7340403	Quản lý công	301				1	0		
	7340403	Quản lý công	408				4	1	8/10	
23	7380101	Luật	100	100	91	25.38	45	46	26.5	
	7380101	Luật	200				40	32	27.3	
	7380101	Luật	301				1	0		
	7380101	Luật	408				4	8	8/10	

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
24	7460112	Toán ứng dụng	100	50	52	24.44	30	27	24.68	
	7460112	Toán ứng dụng	200				15	23	27.57	
	7460112	Toán ứng dụng	301				1	0		
	7460112	Toán ứng dụng	408				4	0	9/10	
25	7480201	Công nghệ thông tin	100	90	81	22.95	50	47	23.65	
	7480201	Công nghệ thông tin	200				20	21	27	
	7480201	Công nghệ thông tin	301				1	0		
	7480201	Công nghệ thông tin	408				9	3	8/10	
26	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	50	46	20.86	24	15	18.9	
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	200				12	18	17.1	
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	301				1	0		
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	408				3	0	8/10	
27	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	90	93	23.66	55	49	26.86	
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200				30	34	27.78	
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	301				1	0		
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	408				4	5	9/10	
28	7760101	Công tác xã hội	100	50	41	24.66	30	32	24.87	
	7760101	Công tác xã hội	200				15	14	26.9	
	7760101	Công tác xã hội	301				1	0		
	7760101	Công tác xã hội	408				4	3	8/10	
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	90	80	23.96	40	53	24.88	
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200				30	25	26.81	
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301				1	0		
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	408				9	1	9/10	
30	7810201	Quản trị khách sạn	100	90	96	23.54	40	41	24.8	
	7810201	Quản trị khách sạn	200				30	26	26.62	
	7810201	Quản trị khách sạn	301				1	0		
	7810201	Quản trị khách sạn	408				9	4	8/10	
31	7850201	Bảo hộ lao động	100				24	0	26.5	
	7850201	Bảo hộ lao động	200				12	0	27.5	

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	7850201	Bảo hộ lao động	301				1	0		
	7850201	Bảo hộ lao động	408				3	0	9/10	
32	7310110	Quản lý kinh tế	100	50	65	21.23				
	7310110	Quản lý kinh tế	200							
	7310110	Quản lý kinh tế	301							
	7310110	Quản lý kinh tế	408							

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link giới thiệu ngành đào tạo trên trang thông tin của trường:

<https://hnm.edu.vn/gioi-thieu-ma-nganh.html>

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1.	7140114	Quản lý giáo dục	1604/QĐ-BGDĐT	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2025
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	1604/QĐ-BGDĐT	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2019	2025
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1604/QĐ-BGDĐT	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2019	2025
4.	7140203	Giáo dục Đặc biệt	1608/QĐ-BGDĐT	10/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
5.	7140204	Giáo dục Công dân	1604/QĐ-BGDĐT	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2025
6.	7140206	Giáo dục Thể chất	339/QĐ-BGDĐT	24/01/2022	Bộ GD&ĐT	2022	2025
7.	7140209	Sư phạm Toán học	893/QĐ-BGDĐT	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2019	2025
8.	7140210	Sư phạm Tin học	4348/QĐ-BGDĐT	31/12/2024	Bộ GD&ĐT	2025	2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
9.	7140211	Sư phạm Vật lý	893/QĐ-BGDĐT	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1608/QĐ-BGDĐT	10/05/2017	Bộ GD&ĐT	2019	2025
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	893/QĐ-BGDĐT	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
12.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	4347/QĐ-BGDĐT	31/12/2024	Bộ GD&ĐT	2025	2025
13.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1604/QĐ-BGDĐT	16/05/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2025
14.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	2135/QĐ-BGDĐT	27/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2025
15.	7229030	Văn học	350/QĐ-ĐHTĐHN	03/04/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2025
16.	7229040	Văn hóa học	350/QĐ-ĐHTĐHN	03/04/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2025
17.	7310110	Quản lý kinh tế	2632/QĐ-ĐHTĐHN	31/12/2024	Trường ĐHTĐHN	2025	2025
18.	7310201	Chính trị học	1608/QĐ-BGDĐT	10/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
19.	7310401	Tâm lý học	350/QĐ-ĐHTĐHN	03/04/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2025
20.	7310630	Việt Nam học	2135/QĐ-BGDĐT	27/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016	2025
21.	7340101	Quản trị kinh doanh	1608/QĐ-BGDĐT	10/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
22.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	350/QĐ-ĐHTĐHN	03/04/2023	Trường ĐHTĐHN	2023	2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
23.	7340403	Quản lý công	3074/QĐ-BGDĐT	22/08/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2025
24.	7380101	Luật	1608/QĐ-BGDĐT	10/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
25.	7460112	Toán ứng dụng	1608/QĐ-BGDĐT	10/05/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
26.	7480201	Công nghệ thông tin	893/QĐ-BGDĐT	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
27.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	2326/QĐ-BGDĐT	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
28.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2326/QĐ-BGDĐT	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
29.	7760101	Công tác xã hội	893/QĐ-BGDĐT	22/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
30.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2326/QĐ-BGDĐT	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
31.	7810201	Quản trị khách sạn	2326/QĐ-BGDĐT	11/07/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2025
32.	7810302	Huấn luyện thể thao	2245/QĐ-ĐHTĐHN	16/12/2025	Trường ĐHTĐHN	2025	2026
33.	7420201	Công nghệ sinh học	2246/QĐ-ĐHTĐHN	16/12/2025	Trường ĐHTĐHN	2025	2026
34.	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	2247/QĐ-ĐHTĐHN	16/12/2025	Trường ĐHTĐHN	2025	2026

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://hnm.edu.vn/3-cong-khai-ve-dam-bao-chat-luong-giao-duc>

10.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2025

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
1.1.1	Quản lý giáo dục	9140114	Khoa học giáo dục	38
2	Thạc sĩ			
2.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
2.1.1	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục	473
2.1.2	Phương pháp Toán sơ cấp	8460113	Toán học	43
2.2	Lĩnh vực Nhân văn			
2.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	55
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	407
3.1.1.2	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch	443
3.1.1.2.2	Quản trị khách sạn	7810201	Khách sạn, nhà hàng	447
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.1.2.1.1	Quản lý giáo dục	7140114	Khoa học giáo dục	198
3.1.2.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Đào tạo giáo viên	595

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm ngành	Quy mô đào tạo	
3.1.2.1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202		1049	
3.1.2.1.4	Giáo dục Đặc biệt	7140203		118	
3.1.2.1.5	Giáo dục Công dân	7140204		113	
3.1.2.1.6	Sư phạm Toán học	7140209		177	
3.1.2.1.7	Sư phạm Vật lý	7140211		109	
3.1.2.1.8	Sư phạm Ngữ văn	7140217		213	
3.1.2.1.9	Sư phạm Lịch sử	7140218		111	
3.1.2.1.10	Giáo dục thể chất	7140206		109	
3.1.2.1.11	Sư phạm Tin học	7140210		57	
3.1.2.1.12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231		58	
3.1.2.2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
3.1.2.2.1	Quản lý công	7340403		Quản trị - quản lý	204
3.1.2.2.2	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	460	
3.1.2.2.3	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	191	
3.1.2.3	Lĩnh vực pháp luật				
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Luật	442	
3.1.2.4	Lĩnh vực Toán và thống kê				
3.1.2.4.1	Toán ứng dụng	7460112	Toán học	188	
3.1.2.5	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật				
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	88	
3.1.2.5.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Quản lý công nghiệp	470	
3.1.2.6	Lĩnh vực dịch vụ xã hội				
3.1.2.6.1	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	191	
3.1.2.7	Lĩnh vực nhân văn				
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	551	
3.1.2.7.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		463	
3.1.2.7.3	Văn hóa học	7229040	Nhóm ngành khác	141	

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Nhóm ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.7.4	Văn học	7229030		200
3.1.2.8	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi			
3.1.2.8.1	Việt Nam học	7310630	Khu vực học	179
3.1.2.8.2	Chính trị học	7310201	Khoa học chính trị	172
3.1.2.8.3	Tâm lí học	7310401	Tâm lí học	192
3.1.2.8.4	Quản lý kinh tế	7310110	Kinh tế học	65
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.2.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	11
3.2.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201		17
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.3.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	79
3.3.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201		37
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.1.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
4.1.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên	453
4.1.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201		332
4.1.1.3	Sư phạm Toán học	7140209		77
4.1.1.4	Sư phạm Ngữ văn	7140217		40
4.1.2	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật			
4.1.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Quản lý công nghiệp	1
4.1.3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	2
4.1.4	Lĩnh vực nhân văn			
4.1.4.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	23
4.1.4.2	Ngôn ngữ Anh	7220201		57

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, kí túc xá

TT	Phòng học, phòng chức năng	Tổng số		Số phòng	Diện tích (m ²)
		Phòng	Diện tích		
1	Phòng học	221	36.250,00	221	36.250,00
2	Chia ra				
3	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	3.901,00	4	3.901,00
4	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	208	32.059,00	208	32.059,00
5	- Phòng học dưới 50 chỗ	9	290,00	9	290,00
6	Trong đó:				
7	- Phòng học máy tính	17	3.457,00	17	3.457,00
8	- Phòng học ngoại ngữ	7	727,00	7	727,00
9	- Phòng học nhạc, họa	1	40,00	1	40,00
10	- Phòng học đa năng	5	3.745,00	5	3.745,00
11	- Phòng học khác	191	28.281,00	191	28.281,00
12	Phòng chức năng	60	48.753,00	60	48.753,00
13	- Thư viện/Trung tâm học liệu	46	13.470,00	46	13.470,00
14	- Phòng thí nghiệm	0	0,00	0	0,00
15	- Xưởng, phòng thực hành	5	21.320,00	5	21.320,00
16	- Nhà tập đa năng	0	0,00	0	0,00
17	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	9	13.963,00	9	13.963,00
18	Diện tích khác:	384	106.809,00	384	106.809,00
19	- Ký túc xá/ khu nội trú	312	17.143,00	312	17.143,00
20	- Bê bơi	0	0,00	0	0,00
21	- Sân vận động	6	3.100,00	6	3.100,00

10.2.2. Thống kê về học liệu

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng	
		Tài liệu giấy (cuốn)	Tài liệu điện tử (e-book) trên trang tài liệu số http://thuvienso.daihocthudo.edu.vn/
1	Nhóm ngành I	46.951	1.912
2	Nhóm ngành II	6.720	336
3	Nhóm ngành III	18.293	684

4	Nhóm ngành IV	20.731	5.436
5	Nhóm ngành V	13.020	1.573
6	Nhóm ngành VI	10.756	833
7	Nhóm ngành VII	24.276	7.870

10.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
1	Trần Quốc Việt		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian	
2	Phạm Tràng Kha		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	
3	Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Giáo dục học	
4	Nguyễn Khương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	
5	Hà Trọng Kiều		Thạc sĩ	Âm nhạc học	
6	Vũ Minh Cường		Tiến sĩ	Giáo dục Thể chất	
7	Ngô Văn Hiệp		Tiến sĩ	Luật kinh tế	
8	Nguyễn Như Phong		Thạc sĩ	Giáo dục học	
9	Nguyễn Thế Nhiên		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	
10	Nguyễn Đức Khoa		Thạc sĩ	Du lịch học	
11	Đình Văn Hưng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	
12	Lê Văn Hải		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	
13	Đỗ Hồng Cường	PGS	Tiến sĩ	Sinh học	
14	Bùi Quốc Hoàn		Tiến sĩ	Toán học	
15	Lưu Xuân Bình		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	
16	Dương Quốc Công		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	
17	Nguyễn Văn Hoàn		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình - Hội họa	
18	Nguyễn Văn Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	
19	Nguyễn Văn Tuyên		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
20	Phạm Anh Tuấn		Thạc sĩ	Giảng dạy và huấn luyện thể thao	
21	Nguyễn Xuân Khuê		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
22	Trần Quốc Việt		Tiến sĩ	Quản lý công	
23	Nguyễn Đức Quang		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	
24	Nguyễn Thành Công		Thạc sĩ	Văn hoá học	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
25	Nguyễn Công Trường		Tiến sĩ	Giáo dục học	
26	Nguyễn Văn Long		Thạc sĩ	Toán học	
27	Lương Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	
28	Nguyễn Tá Nam		Thạc sĩ	Quản lý học	
29	Đỗ Tuấn Anh		Thạc sĩ	Âm nhạc	
30	Đào Trường Thành		Tiến sĩ	Kinh tế	
31	Nguyễn Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
32	Nguyễn Văn Việt		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	
33	Đỗ Hữu Trung		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	
34	Lê Minh		Tiến sĩ	Tâm lý học	
35	Tô Hồng Đức		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	
36	Nguyễn Văn Phương		Thạc sĩ	Hán Nôm	
37	Bùi Mạnh Dương		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	
38	Hà Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Kế toán	
39	Nguyễn Phú Quang		Thạc sĩ	Quản lý công	
40	Đào Vũ Quang Huy		Thạc sĩ	Luật kinh tế	
41	Nguyễn Thị Hoàng Yên	GS	Tiến sĩ	Giáo dục học	
42	Đặng Lan Phương		Tiến sĩ	Giáo dục học	
43	Nguyễn Thúy Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	
44	Nguyễn Thị Thúy Hạnh		Tiến sĩ	Tâm lý học	
45	Trịnh Phan Thị Phong Lan		Thạc sĩ	Tiếng Anh	
46	Nguyễn Thị Yên Thoa		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục	
47	Đỗ Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	
48	Lê Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	
49	Nguyễn Lệ Thương		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	
50	Nguyễn Hồng Chiến		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Hóa học	
51	Lê Thị Thơm		Tiến sĩ	Ngữ văn	
52	Nguyễn Thị Yên		Thạc sĩ	Giáo dục học	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
53	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Ngữ văn	
54	Đỗ Thị Phương		Thạc sĩ	Triết học	
55	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	
56	Hà Thùy Linh		Thạc sĩ	Du lịch	
57	Trần Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	
58	Vũ Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Thương mại	
59	Hà Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Giáo dục học	
60	Dương Thị Huyền		Thạc sĩ	Tiếng Anh	
61	Nguyễn Thị Thanh Huệ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	
62	Nguyễn Thị Lê		Tiến sĩ	Triết học	
63	Đinh Thị Thảo		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	
64	Nguyễn Vân Anh		Tiến sĩ	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
65	Đỗ Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Triết học	
66	Nguyễn Nguyên Hương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Tin học	
67	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt	
68	Trần Thị Mẫn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	
69	Nguyễn Thị Yến		Thạc sĩ	Việt Nam học	
70	Nguyễn Phương Anh		Thạc sĩ	Chính sách công	
71	Trần Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	
72	Nguyễn Thị Thanh Thúy		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
73	Nguyễn Thị Thúy Hồng		Tiến sĩ	Văn học	
74	Nguyễn Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Lý luận văn học	
75	Nguyễn Thị Thu Hoà		Thạc sĩ	Toán học	
76	Lương Mai Hương		Thạc sĩ	Kế toán	
77	Đỗ Thị Ngọc Quỳnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
78	Đinh Thị Kim Thương		Tiến sĩ	Ngữ văn	
79	Hoàng Minh Phượng		Thạc sĩ	Giáo dục học	
80	Phạm Thị Phượng		Thạc sĩ	Việt Nam học	
81	Vũ Thị Hoàn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	
82	Lê Thanh Huyền		Thạc sĩ	Âm nhạc	
83	Lê Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Sinh học	
84	Nguyễn Thị Kim Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	
85	Đinh Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	
86	Nguyễn Thị Xiêm		Tiến sĩ	Triết học	
87	Đỗ Thị Hiền		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục	
88	Cao Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	
89	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	
90	Trần Phương Thanh		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	
91	Nguyễn Thúy Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	
92	Bùi Minh Tuyên		Thạc sĩ	Địa lý học	
93	Lê Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	
94	Nguyễn Thị Quỳnh		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	
95	Vũ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Giáo dục học	
96	Phùng Thị Hạnh		Thạc sĩ	Du lịch	
97	Nguyễn Thị Châm		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	
98	Đỗ Thị Thủy		Tiến sĩ	Tâm lý học	
99	Hà Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Chính sách công	
100	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	
101	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Giáo dục Hán Ngữ Quốc tế	
102	Nguyễn Thị Huyền Châu		Thạc sĩ	Tiếng Anh	
103	Nguyễn Diệp Ngọc		Thạc sĩ	Tâm lý học	
104	Phạm Huyền Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
105	Kiều Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Sinh học	
106	Vũ Thị Uyên		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
107	Lê Thanh Mai		Thạc sĩ	Tâm lý học	
108	Bùi Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Luật	
109	Đào Thị Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Luật học	
110	Nghiêm Thị Lân		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	
111	Đinh Lan Anh		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	
112	Nguyễn Minh Hồng		Thạc sĩ	Chính trị học	
113	Bùi Hồng Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
114	Trương Thị Minh Huyền		Thạc sĩ	Công tác xã hội	
115	Nguyễn Quỳnh Mai		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	
116	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Luật	
117	Đỗ Thị Duyên		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	
118	Trần Thị Bích Diệp		Thạc sĩ	Giáo dục học	
119	Ma Thị Ngân		Tiến sĩ	Giáo dục học	
120	Vương Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Ngôn Ngữ học	
121	Trần Thị Hà Giang		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
122	Trần Thị Lệ Hằng		Thạc sĩ	Luật	
123	Hà Thu Thủy		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	
124	Nguyễn Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	
125	Hà Thị Hải Thi		Thạc sĩ	Giáo dục học	
126	Hà Thị Ngọc		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	
127	Vũ Thùy Vân		Thạc sĩ	Tâm lý học	
128	Lương Hiền Khanh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	
129	Trịnh Thị Hiệp		Thạc sĩ	Toán học	
130	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	
131	Phùng Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	
132	Huỳnh Thị Tuyền		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	
133	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	
134	Phạm Hồng Quang	GS	Tiến sĩ	khoa học giáo dục	
135	Ngô Xuân Hiếu		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	
136	Trần Thị Như Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	
137	Nguyễn Thị Thuý Vinh		Thạc sĩ	Toán học	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
138	Vũ Thúy Hoàn		Tiến sĩ	Tâm lý học	
139	Nguyễn Thị Anh Hoa		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	
140	Đoàn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	
141	Ngô Thúy Ngân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	
142	Ngô Hải Chi		Tiến sĩ	Giáo dục học	
143	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	
144	Nguyễn Thái Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
145	Trần Văn Tùng		Tiến sĩ	Giáo dục học	
146	Ngô Thanh Hương		Thạc sĩ	Văn hóa học	
147	Lương Hải Vân		Tiến sĩ	Văn học nước ngoài	
148	Đỗ Thị Mai An		Thạc sĩ	Văn hoá học	
149	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
150	Nguyễn Thanh Huyền		Tiến sĩ	Văn học	
151	Nguyễn Đăng Trung	PGS	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
152	Lưu Ngọc Sinh		Tiến sĩ	Hóa sinh dược	
153	Nguyễn Minh Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	
154	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	
155	Đặng Thị Mai Hương		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	
156	Vũ Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Công tác xã hội	
157	Nguyễn Thị Thành		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	
158	Nguyễn Anh Tuấn	PGS	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	
159	Nguyễn Thị Thúy Hồng		Tiến sĩ	Toán học	
160	Dương Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học	
161	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	
162	Trần Văn Anh		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
163	Đặng Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
164	Bùi Thị Phương Thúy		Thạc sĩ	Vật lý	
165	Lưu Thị Như Quỳnh		Tiến sĩ	Giáo dục học	
166	Nguyễn Tiến Thăng		Tiến sĩ	Sinh học	
167	Nguyễn Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
168	Hoàng Thị Mai		Tiến sĩ	Toán học	
169	Nguyễn Ngọc Dung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	
170	Nguyễn Thị Thanh Hòa		Tiến sĩ	Văn hoá học	
171	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	
172	Đỗ Thị Vân Dung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	
173	Bùi Ngọc Mai		Thạc sĩ	Triết học	
174	Vũ Công Hào	PGS	Tiến sĩ	Văn học	
175	Nguyễn Như Toàn		Tiến sĩ	Nông nghiệp	
176	Trần Xuân Lượng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	
177	Nguyễn Ngọc Lan		Tiến sĩ	Luật kinh tế	
178	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Văn hoá học	
179	Nguyễn Thị Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học	
180	Ngô Thị Minh		Thạc sĩ	Việt Nam học	
181	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Toán học	
182	Nguyễn Thị Bằng		Thạc sĩ	Sư phạm Lịch sử	
183	Nguyễn Văn Tuấn	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học	
184	Đồng Hữu Mậu		Thạc sĩ	Toán học	
185	Lê Huy Sơn		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	
186	Đào Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Y học dự phòng	
187	Đặng Thị Minh Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế học	
188	Bùi Việt Hùng		Tiến sĩ	sử học	
189	Đào Quang Thủy		Tiến sĩ	Điều khiển và tự động hóa	
190	Nguyễn Việt Hà		Thạc sĩ	Hóa học	
191	Nguyễn Thị Thu Nga		Tiến sĩ	Văn học	
192	Đào Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Giáo dục đặc biệt	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
193	Phạm Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Tâm lý học	
194	Ngô Thị Kim Hoàn		Tiến sĩ	Giáo dục học	
195	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	
196	Nguyễn Thị Bình		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	
197	Vũ Thị Anh Thơ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	
198	Nguyễn Như Quỳnh		Thạc sĩ	Quản lý công	
199	Tạ Anh Tấn		Tiến sĩ	Vật liệu điện tử	
200	Trần Văn Đức		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	
201	Nguyễn Xuân Trinh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	
202	PHAN TRUNG KIÊN		Tiến sĩ	Giáo dục học	
203	Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Lịch sử	
204	Nguyễn Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	
205	Phùng Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	
206	Phan Thị Mai Hoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
207	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Lịch sử	
208	Trịnh Ngọc Ánh		Tiến sĩ	Hán Nôm	
209	Nguyễn Thị Nụ		Tiến sĩ	Hóa học	
210	Hoàng Ngọc Oanh		Thạc sĩ	Toán học	
211	Nguyễn Thị Lê		Thạc sĩ	Toán học	
212	Phạm Thị Bích Thủy		Tiến sĩ	Du lịch	
213	Phạm Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Công tác xã hội	
214	Hoàng Thu Huyền		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	
215	Phạm Việt Quỳnh		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
216	Đặng Út Phượng		Tiến sĩ	Giáo dục Mầm non	
217	Nguyễn Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
218	Ngô Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	
219	Nguyễn Xuân Hải	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học	
220	Phạm Đông Đức	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục Thể chất	
221	Phạm Xuân Thu		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
222	Lê Chí Chung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	
223	Phan Thị Hồng The		Tiến sĩ	Sư phạm Sinh học	
224	Bùi Thị Hồng Minh		Tiến sĩ	Tâm lý học	
225	Trịnh Thị Phin		Tiến sĩ	Địa lý	
226	Nguyễn Thị Liễu		Tiến sĩ	Hóa học	
227	Đào Thị My		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
228	Mai Hiên		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	
229	Vũ Thị Thương		Tiến sĩ	Sư phạm Ngữ văn	
230	Vũ Thị Hà		Thạc sĩ	Triết học	
231	Vũ Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	
232	Trần Thị Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học	
233	Trần Thị Thơm		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	
234	Phạm Hoàng Điệp		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	
235	Đinh Thị Kiều Oanh		Thạc sĩ	Công tác xã hội	
236	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Toán học	
237	Nguyễn Thị Huyền		Tiến sĩ	Giáo dục học	
238	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Toán học	
239	Phạm Ngọc Bằng		Thạc sĩ	Hóa học	
240	Lường Thế Anh		Tiến sĩ	Ngữ Văn	
241	Phạm Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Giáo dục học	
242	Bùi Văn Tuấn		Tiến sĩ	Việt Nam học	
243	Hoàng Mai Lê		Tiến sĩ	Tiến sĩ toán học	
244	Nguyễn Tiến Đà		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
245	Nguyễn Văn Minh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	
246	Trần Anh Tuấn		Tiến sĩ	Địa lý	
247	Đỗ Thị Ngân		Thạc sĩ	Du lịch	
248	Vũ Thị Thúy		Tiến sĩ	Vật lý	
249	Tạ Thị Thủy	PGS	Tiến sĩ	Sinh học	
250	Đoàn Thị Huyền		Tiến sĩ	Hóa học	
251	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	

TT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ghi chú
252	Vũ Thị Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	
253	Lê Thị Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	
254	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	
255	Vũ Thị Quỳnh		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	
256	Hồ Đăng Phúc	PGS	Tiến sĩ	Toán học	
257	Lê Thời Tân	PGS	Tiến sĩ	Văn học	
258	Hoàng Thị Minh Thảo		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn	
259	Nguyễn Thị Thuần		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	
260	Nguyễn Thị Vinh		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	
261	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Công tác xã hội	
262	Vương Khả Anh		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	
263	Phan Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	
264	Nguyễn Hồng Côn	PGS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	
265	Phạm Thị Thanh		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	
266	Hồ Thị Thành		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Người dự tuyển

a. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

c. Trường có thể quy định cụ thể về người dự tuyển, hồ sơ, trình tự, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh đáp ứng Quy chế tuyển sinh.

d. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, cơ sở đào tạo thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý: Một số ngành tuyển sinh của Trường, thí sinh đạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia và thí sinh đạt giải trong các cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi được xác định theo bảng sau:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
3	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
4	Ngữ văn	Văn học	7229030
5	Ngữ văn	Việt Nam học	7310630
6	Ngữ văn	Văn hóa học	7229040
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
9	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
10	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	7220201
11	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
12	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (học bạ).

- Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Lưu ý:

- Đối với các Phương thức 2 và 3: Sử dụng chung tổ hợp xét tuyển do Trường xác định (các tổ hợp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Phương thức 2 sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp 3 môn xét tuyển.

- Trong trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các quy định mới về công tác tuyển sinh, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội xây dựng Thông tin Tuyển sinh và công bố theo đúng các quy định hiện hành.

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và công bố cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

1.4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140114	Quản lí Giáo dục	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, D14, D66	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	200	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, C03, C04, C14	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	310	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, C03, C04, C14	
4	7140203	Giáo dục đặc biệt	45	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, D66	
5	7140204	Giáo dục công dân	35	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: C14, C19, C20, D66	
6	7140206	Giáo dục thể chất	35	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: T00, T01, T04, T08	
7	7140209	Sư phạm Toán học	45	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: A00, A01, A02, C01	
8	7140210	Sư phạm Tin học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: A00, A01, A02, C01	
9	7140211	Sư phạm Vật lí	30	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: A00, A01, A02, C01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
10	7140217	Su phạm Ngữ văn	40	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: C00, D01, C03, C04	
11	7140218	Su phạm Lịch sử	30	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: C00, C03, C19, D14	
12	7140231	Su phạm Tiếng Anh	35	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, D66	
13	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, C03, C04	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	70	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, D66	
15	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	105	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, D66	
16	7229030	Văn học	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, C03, C04	
17	7229040	Văn hóa học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, C19, C03, D14	
18	7310110	Quản lý kinh tế	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, D01, D07, C14	
19	7310201	Chính trị học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D66, C00	
20	7310401	Tâm lý học	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, D14, D15	
21	7310630	Việt Nam học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, C19, C03, D14	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
22	7340101	Quản trị kinh doanh	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, D01, D07, C14	
23	7340201	Tài chính -Ngân hàng	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A01, D01, D07, D08	
24	7340403	Quản lí công	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D15, D66	
25	7380101	Luật	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D66, C00	
26	7420201	Công nghệ sinh học	30	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: B00, D01, B03, D08	
27	7460112	Toán ứng dụng	70	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, A01, A02, C01	
28	7480201	Công nghệ thông tin	70	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, A01, A02, C01	
29	7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, C01, C02, A01	
30	7510605	Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A01, D01, D07, D08	
31	7760101	Công tác xã hội	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, D14, D66	
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D15, D66	
33	7810201	Quản trị khách sạn	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D15, D66	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
34	7810302	Huấn luyện thể thao	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: T00, T01, T04, T08	
Tổng			2420		

Lưu ý:

- Đối với phương thức 2, 3: Nhà trường xét tuyển theo thang điểm 30, điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên theo quy định của Quy chế tuyển sinh.

- Trong trường hợp được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở thêm ngành đào tạo giáo viên, Nhà trường sẽ bổ sung tuyển sinh đào tạo dự kiến đối với các ngành: Sư phạm Khoa học Tự nhiên, Sư phạm Lịch sử - Địa lý.

Mã phương thức xét tuyển:

- Phương thức 1 (XTT): Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 2 (200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (học bạ).
- Phương thức 3 (100): Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Quy định về tổ hợp môn:

- Các môn trong tổ hợp xét tuyển:
 - A00: Toán, Vật lí, Hóa học
 - A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh
 - A02: Toán, Vật lí, Sinh học
 - B00: Toán, Hóa học, Sinh học
 - B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn
 - C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
 - C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí
 - C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học
 - C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử
 - C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí
 - C14: Ngữ văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
 - C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
 - C20: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
 - D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
 - D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
 - D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
 - D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

D66: Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh

T00: Toán, Sinh, Năng khiếu Thể dục thể thao

T01: Toán, Văn, Năng khiếu thể dục thể thao

T04: Toán, Lý, Năng khiếu thể dục thể thao

T08: Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Năng khiếu TĐTT

- Đối với phương thức xét học bạ THPT (Phương thức 2): Với các tổ hợp môn có môn ngoại ngữ, thí sinh có thể dùng các ngoại ngữ khác thay thế cho môn Tiếng Anh, không sử dụng điểm quy đổi chứng chỉ ngoại quốc tế thay thế cho môn ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển; Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30.

- Đối với phương thức xét điểm thi THPT (Phương thức 3): Với các tổ hợp môn có môn ngoại ngữ, thí sinh có thể thay thế Tiếng Anh bằng tiếng Trung Quốc hoặc ngược lại; Thí sinh được sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để quy đổi điểm thay thế cho môn ngoại ngữ có trong tổ hợp xét tuyển; Nhà trường chỉ quy đổi điểm đối với các chứng chỉ sau: TOEFL IBT (không nhận bản Home Edition), TOEFL ITP, IELTS (đối với Tiếng Anh); HSK (đối với Tiếng Trung Quốc). Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10 được quy đổi theo bảng sau:

IELTS	TOEFL IBT	TOEFL ITP	HSK (tiếng Trung Quốc)	Điểm quy đổi
7.0 trở lên	94 trở lên	600 trở lên	HSK 6	10
6.5	76-93	570-599	HSK 5	9.5
6.0	66-75	548-569		9
5.5	56-65	510-547	HSK 4	8.5
5.0	46-55	491-509		8

- Đối với tổ hợp có môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được thay thế với môn Giáo dục công dân theo chương trình giáo dục phổ thông 2006.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức điểm thi THPT (Phương thức 3): Nhà trường áp dụng độ chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp.

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các ngành nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng

tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất; Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên, Trường chỉ xét tuyển đối với các nguyện vọng từ 1-5.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành, dựa trên dữ liệu về điểm, dữ liệu về chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, dữ liệu về thành tích của thí sinh, hệ thống sẽ tự động tính toán các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển sao cho Điểm xét tuyển của thí sinh là tối ưu nhất.

- Thí sinh phải đăng ký tất cả các nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Nhà trường ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (tiêu chí phụ cho thí sinh có điểm bằng điểm trúng tuyển); Trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT và đăng ký dự thi. Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

- Đối với phương thức xét học bạ THPT và phương thức xét điểm thi THPT (thi năm 2026), Trường ĐH Thủ đô Hà Nội công nhận kết quả điểm các môn học hoặc thi của chương trình giáo dục phổ thông 2006 và chương trình giáo dục phổ thông 2018 là tương đương nhau.

b. Điểm cộng: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không quy định điểm cộng.

c. Cách tính điểm xét tuyển

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (học bạ).

Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT, điểm xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của các môn học theo tổ hợp xét tuyển.

Điểm xét tuyển = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3) + [Điểm UT (nếu có)]

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Điểm thành phần trong tổ hợp xét tuyển là điểm thi tốt nghiệp THPT các môn học của thí sinh thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng:

Điểm xét tuyển = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3) + [Điểm UT (nếu có)]

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

Lưu ý: Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, Nhà trường làm tròn một lần ở điểm xét tuyển cuối cùng đến hai chữ số thập phân.

d. Một số định hướng đào tạo đặc thù của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Giáo dục Mầm non đại trà; Giáo dục Mầm non hòa nhập.

- Đối với ngành Giáo dục Tiểu học, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 03 định hướng: Giáo dục Tiểu học đại trà; Giáo dục Tiểu học hòa nhập; Giáo dục Tiểu học tiên tiến.

- Đối với ngành Toán ứng dụng, Nhà trường tổ chức đào tạo theo định hướng Phân tích dữ liệu.

- Đối với ngành Quản lý công, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 2 định hướng: Quản lý tài chính công; Quản lý nguồn nhân lực.

- Đối với ngành Quản trị kinh doanh, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Quản trị Marketing; Quản trị doanh nghiệp.

- Đối với ngành Chính trị học, Nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đối với ngành Tài chính – ngân hàng, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng.

- Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Quản lý môi trường; Phân tích môi trường.

- Đối với ngành Văn hóa học, Nhà trường tổ chức đào tạo theo định hướng Công nghiệp văn hóa.

Lưu ý: Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo theo các định hướng khi đáp ứng đủ số lượng sinh viên tối thiểu để mở lớp.

1.6. Tổ chức tuyển sinh

1.6.1. Nộp hồ sơ xét tuyển

Thông tin hồ sơ của từng phương thức xét tuyển được quy định theo thông báo thu hồ sơ từng đợt xét tuyển trong năm tuyển sinh.

1.6.2. Quy định đối với thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao.

Thông tin tổ chức thi năng khiếu được thực hiện theo Đề án/kế hoạch tổ chức thi riêng được đăng tải trên website Nhà trường hnm.edu.vn.

a) Tổ chức thi năng khiếu trực tiếp tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội

- Nội dung thi: Thí sinh thi 02 nội dung năng khiếu, mỗi nội dung thi được chấm theo 01 đầu điểm theo thang điểm 10:

+ Tại chỗ bật xa (thí sinh được thực hiện 02 lần, lấy thành tích ở lần thực hiện tốt nhất).

+ Chạy con thoi (04 lần x 10m).

- Cách tính điểm môn năng khiếu TDTT:

Điểm thi năng khiếu TDTT=(điểm Tại chỗ bật xa + điểm Chạy con thoi)/2

Điểm thi năng khiếu TDTT được làm tròn một lần đến hai chữ số thập phân khi tính điểm trung bình của 2 môn thi năng khiếu.

b) Điều kiện được miễn thi năng khiếu (NK)

- Vận động viên cấp 1; kiện tướng cấp quốc gia được miễn thi môn NK và được hưởng 10,0 điểm môn NK; thời gian đoạt giải hoặc công nhận kiện tướng không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Vận động viên cấp 2 quốc gia; thí sinh đoạt huy chương vàng, đạt giải nhất TDTT cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi môn NK và được hưởng 9.0 điểm môn NK; thời gian đoạt giải hoặc công nhận kiện tướng không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Nhà trường không sử dụng kết quả thi tuyển năng khiếu do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức để xét tuyển vào trường.

1.6.3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT;

- Trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo từ tháng 10 cho đến hết tháng 12 năm 2026 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Trường.

1.7. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Thí sinh đăng kí xét tuyển phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh đăng kí thi năng khiếu TDTT: 400.000 đồng/thí sinh. (Theo Thông báo về thu hồ sơ thi NK)

1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng kí trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT, kể cả những nguyện vọng được xét tuyển bằng các phương thức khác (không phải xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT).

- Thí sinh tự do đăng kí xét tuyển bằng các phương thức khác bắt buộc phải có tài khoản và đăng kí các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Trường hợp phát sinh sai sót khách quan trong quá trình xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh nhà trường họp giải quyết cho thí sinh, quyết định của Hội đồng tuyển sinh Nhà trường là quyết định cuối cùng.

1.10. Các nội dung khác

a. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng

TT	Khối ngành (KN)	Dự kiến mức thu học phí	
		Năm học 2026-2027	Từ năm học 2027-2028
1	KN I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.900	Tăng trung bình 10% so với năm học trước
2	KN III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.900	
3	KN V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú ý.	2.220	
4	KN VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, du lịch, khách sạn, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	2.020	

b. Về chế độ hỗ trợ học phí, chi phí sinh hoạt đối với các ngành đào tạo giáo viên

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo cho Nhà trường và giao nhiệm vụ, đặt hàng của các địa phương, thí sinh trúng tuyển và nhập học các ngành đào tạo giáo viên nếu có nguyện vọng hưởng chế độ hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt phí thì có đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước. Đối với những sinh viên

không có nguyện vọng hưởng chế độ hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt thì không phải nộp đơn đề nghị và sẽ nộp học phí theo quy định của Trường.

c. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển.

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

2. Thông tin tuyển sinh học cùng lúc 2 chương trình

2.1. Người dự tuyển

Sinh viên đang theo học một ngành đào tạo trình độ đại học chính quy tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội và đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Quy chế đào tạo của Nhà trường.

2.2. Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu (dự kiến) tuyển sinh

- Ngành Giáo dục Tiểu học: 80

- Ngành Ngôn ngữ Anh: 10

- Ngành Luật: 10

- Ngành Quản lý công: 5

- Ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành: 10

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ngành thứ nhất của thí sinh (tính theo thang điểm 10, tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển) kết hợp với điểm bài thi khảo sát do Nhà trường tổ chức.

2.4. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển.

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

III. Tuyển sinh hình thức Vừa làm vừa học

1. Đối với người dự tuyển tốt nghiệp THPT

1.1. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

- Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.2. Ngành tuyển sinh: Hội đồng tuyển sinh lựa chọn, quyết định các ngành tuyển sinh. Dự kiến các ngành tuyển sinh sau:

- Giáo dục Tiểu học;

- Giáo dục Mầm non;

- Giáo dục Thể chất;
- Sư phạm Toán học;
- Sư phạm Ngữ văn;
- Ngôn ngữ Anh;
- Ngôn ngữ Trung Quốc;
- Công nghệ thông tin.

2. Đối với người dự tuyển tốt nghiệp trình độ Trung cấp trở lên

2.1. Người dự tuyển: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành tương ứng với ngành đăng kí dự tuyển.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập mà người học đã tốt nghiệp từ trình độ trung cấp, cao đẳng.

2.3. Ngành tuyển sinh: Hội đồng tuyển sinh lựa chọn, quyết định các ngành tuyển sinh. Dự kiến các ngành tuyển sinh như sau:

- Giáo dục Tiểu học;
- Giáo dục Mầm non.

3. Đối với tuyển sinh Văn bằng 2

3.1. Người dự tuyển: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

3.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa được thể hiện trong bảng điểm/phụ lục văn bằng thứ nhất mà thí sinh đã tốt nghiệp.

3.3. Ngành tuyển sinh: Hội đồng tuyển sinh lựa chọn, quyết định các ngành tuyển sinh. Dự kiến các ngành tuyển sinh như sau:

- Giáo dục Tiểu học;
- Sư phạm Toán học;
- Ngôn ngữ Anh.

IV. Tuyển sinh hình thức từ xa

1. Người dự tuyển:

- Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng ngành phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển.

- Tuyển sinh trình độ đại học với người đã có bằng đại học (Văn bằng 2): Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập mà người học đã tốt nghiệp từ trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

3. Ngành tuyển sinh:

Hội đồng tuyển sinh lựa chọn, quyết định các ngành tuyển sinh. Dự kiến các ngành tuyển sinh như sau:

- Luật;
- Ngôn ngữ Trung Quốc;
- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

4. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng kí xét tuyển

Địa chỉ website của nhà trường: <http://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc: Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@hnm.edu.vn

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Hồng Cường